UBND PHƯỜNG UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH QUANG TRUNG

Số: 115/TB-THQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Uông Bí, ngày 09 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 02/2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Căn cứ Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật;

Căn cứ quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thông báo công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 02/2026 như sau:

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 02	42.278.146	

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 09/3/2026 đến hết ngày 09/6/2026.

Trên đây là thông báo công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 02/2026 của trường TH Quang Trung.

Nơi nhận:
- Bảng tin, Webside trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG UÔNG BÍ T. QUẢNG NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Huyền

UBND PHƯỜNG UÔNG BÍ

TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Biểu 3

DANH SÁCH CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT THÁNG 02 NĂM 2026

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 02	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) x 2.340.000x12	10	11	12	13 = (9/10) x (11/12)	14	15	16=13x14x15
1	Quách Thị Bích Huệ	Giáo viên	1	4,00				35%	1,40	21%	0,84	175.219.200	805	35	52	146.504	0,2	38	**1.113.433**
2	Đào Thị Thu Thủy	Giáo viên	5	4,98				35%	1,74	30%	1,49	230.733.360	805	35	52	192.921	0,2	20	**771.683**
3	Trần Thị Vân Anh	Giáo viên	3	3,00				35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	0,2	22	**452.473**
4	Nguyễn Thanh Lam	Giáo viên	2	4,34	0,20			35%	1,59	21%	0,95	198.873.792	805	35	52	166.282	0,2	32	**1.064.208**
5	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	7	2,67				35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	14	**252.754**
6	Lâm Thị Trang	Giáo viên	4	4,34				35%	1,52	12%	0,52	179.144.784	805	35	52	149.787	0,2	17	**509.274**
7	Trịnh Thị Thu Bình	Phó hiệu trưởng	2	5,36	0,40			35%	2,02	28%	1,61	263.637.504	805	35	52	220.433	0,2	6	**264.519**
8	Bùi Thị Thắm	Giáo viên	6	5,02				35%	1,76	26%	1,31	226.948.176	805	35	52	189.756	0,2	20	**759.024**
9	Nguyễn Thị Mai Hường	Giáo viên	3	4,98				35%	1,74	29%	1,44	229.334.976	805	35	52	191.752	0,2	12	**460.204**
10	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo viên	6	3,66				35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	0,2	12	**317.599**
11	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	6	3,00				35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	0,2	24	**493.607**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 02	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) x 2.340.000x12	10	11	12	13 = (9/10) x (11/12)	14	15	16=13x14x15
12	Dương Triệu A Ly	Giáo viên	1	3,66				35%	1,28	12%	0,44	151.076.016	805	35	52	126.318	0,2	38	**960.015**
13	Trần Thị Hà	Giáo viên	1	3,33				35%	1,17	14%	0,47	139.324.536	805	35	52	116.492	0,2	38	**885.340**
14	Phạm Thị Thu Hằng (78)	Giáo viên	8	4,32				35%	1,51	23%	0,99	191.662.848	805	35	52	160.253	0,2	22	**705.114**
15	Lại Thị Thương	Giáo viên	1	4,65				35%	1,63	28%	1,30	212.832.360	805	35	52	177.953	0,2	38	**1.352.446**
16	Nguyễn Thị Chang	Giáo viên	9					35%	-		-	88.704.720	805	35	52	74.168	0,2	12	**178.003**
17	Nguyễn Đức Trọng	Giáo viên	1					35%	-		-	88.704.720	805	35	52	74.168	0,2	4	**59.334**
18	Phạm Hương Lan	Giáo viên	2	3,99				35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	4	**113.163**
19	Lâm Thị Hồng Nhung	Giáo viên	9	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	16	**495.620**
20	Nguyễn Thúy Hoàng	Giáo viên	3	5,02				35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	16	**603.448**
21	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	38	**681.282**
22	Nguyễn Thị Mơ	Phó hiệu trưởng	2	5,02	0,40			35%	1,90	25%	1,36	243.509.760	805	35	52	203.603	0,2	10	**407.207**
23	Lê Thị Biên	Giáo viên	6	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	22	**681.478**
24	Đoàn Thị Hồng Hoa	Giáo viên	2	3,66				35%	1,28	18%	0,66	157.242.384	805	35	52	131.474	0,2	14	**368.126**
25	Bùi Thị Như	Giáo viên	3	4,34				35%	1,52	15%	0,65	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	14	**427.962**
26	Phí Thị Thu	Giáo viên	1	3,99				35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	38	**1.089.291**
27	Lê Thị Hương Thảo	Giáo viên	3	3,66				35%	1,28	17%	0,62	156.214.656	805	35	52	130.614	0,2	22	**574.703**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 02	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) x 2.340.000x12	10	11	12	13 = (9/10) x (11/12)	14	15	16=13x14x15
28	Nguyễn Thị Hạnh (75)	Giáo viên	1	4,68				35%	1,64	21%	0,98	205.006.464	805	35	52	171.410	0,2	38	**1.302.717**
29	Nguyễn Thu Trang	Giáo viên	1	3,33				35%	1,17	10%	0,33	135.584.280	805	35	52	113.365	0,2	38	**861.572**
30	Đỗ Thị Hiền	Giáo viên	1	4,98				35%	1,74	30%	1,49	230.733.360	805	35	52	192.921	0,2	38	**1.466.199**
31	Nguyễn Vân Thương	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	38	**671.753**
32	Dương Thị Lành	Giáo viên	2	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	38	**786.897**
33	Nguyễn Thị Huyền	Hiệu trưởng	1	4,68	0,50			35%	1,81	20%	1,04	225.454.320	805	35	52	188.507	0,2	2	**75.403**
34	Nguyễn Thị Loan	Giáo viên	1	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	38	**786.897**
35	Đinh Thị Quỳnh Xoan	Giáo viên	1	5,02				35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	38	**1.433.188**
36	Đỗ Thị Phương Thảo	Giáo viên	3	3,33				35%	1,17	13%	0,43	138.389.472	805	35	52	115.710	0,2	24	**555.409**
37	Lê Thị Thúy Hằng	Giáo viên	2	4,34				35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	16	**502.142**
38	Trần Thị Thu Hằng	Giáo viên	8	4,34				35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	0,2	38	**1.184.843**
39	Hồ Thị Khánh Linh	Phó hiệu trưởng	6	5,36	0,40			35%	2,02	29%	1,67	265.254.912	805	35	52	221.785	0,2	8	**354.856**
40	Dương Thị Huyền	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	32	**565.687**
41	Phạm Thị Minh Thúy	Giáo viên	1	4,34				35%	1,52	15%	0,65	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	38	**1.161.610**
42	Phạm Thị Dung	Giáo viên	1	3,99				35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	38	**1.075.052**
43	Đặng Thị Bích	Giáo viên	2	2,67				35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	38	**686.046**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 02	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) x 2.340.000x12	10	11	12	13 = (9/10) x (11/12)	14	15	16=13x14x15
44	Lê Thị Tuyết	Giáo viên	2	4,68				35%	1,64	23%	1,08	207.634.752	805	35	52	173.608	0,2	38	**1.319.418**
45	Bùi Thanh Thủy	Giáo viên	7	3,00				35%	1,05	10%	0,30	122.148.000	805	35	52	102.130	0,2	14	**285.965**
46	Nguyễn Thị Tám	Giáo viên	1	5,02				35%	1,76	26%	1,31	226.948.176	805	35	52	189.756	0,2	38	**1.442.146**
47	Phạm Thị Thục Chinh	Giáo viên	1	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	38	**786.897**
48	Hồ Thị Kim Hồng	Giáo viên	10	4,06		13%	0,53	35%	1,61	32%	1,47	215.138.458	805	35	52	179.882	0,2	22	**791.479**
49	Đoàn Thị Bẩy	Giáo viên	1	2,34				35%	0,82	5%	0,12	91.990.080	805	35	52	76.915	0,2	38	**584.552**
50	Đỗ Thị Nam	Giáo viên	5	4,98		6%	0,30	35%	1,85	30%	1,58	244.577.362	805	35	52	204.496	0,2	20	**817.984**
51	Phạm Thị Kim Cúc	Giáo viên	5	3,99				35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	18	**515.980**
52	Đoàn Thị Chính	Giáo viên	1	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	38	**966.546**
53	Bùi Thanh Chung	Giáo viên	7	3,33				35%	1,17	16%	0,53	141.194.664	805	35	52	118.056	0,2	20	**472.223**
54	Tăng Thị Lan Hương	Giáo viên	11	4,32				35%	1,51	22%	0,95	190.449.792	805	35	52	159.239	0,2	28	**891.738**
55	Hoàng Thị Thủy	Giáo viên	3	4,06		7%	0,28	35%	1,52	25%	1,09	195.176.218	805	35	52	163.191	0,2	14	**456.934**
56	Mai Thị Hạnh	Giáo viên	1	4,34				35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	38	**1.192.587**
57	Nguyễn Thị Hải	Phó hiệu trưởng	2	5,36	0,40			35%	2,02	30%	1,73	266.872.320	805	35	52	223.137	0,2	4	**178.510**
58	Lại Thị Thanh Tú	Giáo viên	6	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	16	**406.967**
59	Lại Thị Thanh Loan	Giáo viên	11	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	26	**661.321**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 02	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) x 2.340.000x12	10	11	12	13 = (9/10) x (11/12)	14	15	16=13x14x15
60	Nguyễn Thị Uyên	Giáo viên	8	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	12	**371.715**
61	Lê Viết Dũng	Giáo viên	14	4,34				35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	0,2	20	**623.601**
	Cộng			**236,88**	**2,30**		**1,11**		**84,10**		**46,93**	**10.604.194.829**				**8.866.384**		**1.505**	**42.278.146**

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi sáu đồng chẵn.

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hà

Hiệu trưởng

UBND PHƯỜNG ĐÔNG BÍ T. QUẢNG NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Huyền